

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HÀNH			CHỨC DANH		
STT	TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	Y sỹ	KTV	
				HA Y học	XN Y học
I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC					
A. TUẦN HOÀN					
1	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	x		
2	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x		
3	28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ	x		
B. HÔ HẤP					
4	57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)	x		
5	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	x		
6	59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)	x		
7	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	x		
8	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)	x		
9	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x		
10	66	Đặt ống nội khí quản	x		
11	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	x		
12	85	Vận động trị liệu hô hấp	x		
13	88	Làm ẩm đ-ường thở qua máy phun su-ong mù	x		
14	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	x		
Đ. TIÊU HOÁ					
15	221	Thụt tháo	x		
16	222	Thụt giữ	x		
E. TOÀN THÂN					
17	245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử	x		
18	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x		
19	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x		
20	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x		
21	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	x		
22	275	Băng bó vết thương	x		
23	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x		
24	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x		
II. NỘI KHOA					
A. HÔ HẤP					
25	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x		
26	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	x		
27	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	x		
28	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	x		
29	32	Khí dung thuốc giãn phế quản	x		
30	68	Vận động trị liệu hô hấp	x		
B. TIM MẠCH					
31	85	Điện tim thường	x		
Đ. TIÊU HÓA					
32	244	Đặt ống thông dạ dày	x		
33	247	Đặt ống thông hậu môn	x		
34	339	Thụt tháo phân	x		

III. NHỊ KHOA**I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC****A. TUẦN HOÀN**

35	44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường			
36	45	Hạ huyết áp chỉ huy	x		
37	46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	x		
38	47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x		
39	48	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp	x		
40	49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x		
41	51	Ép tim ngoài lồng ngực	x		

B. HÔ HẤP

42	77	Đặt ống nội khí quản	x		
43	86	Dẫn lưu màng phổi liên tục	x		
44	87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	x		
45	88	Thăm dò chức năng hô hấp	x		
46	89	Khí dung thuốc cấp cứu	x		
47	90	Khí dung thuốc thở máy	x		
48	91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	x		
49	92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	x		
50	93	Vận động trị liệu hô hấp	x		
51	101	Thay canuyn mở khí quản	x		
52	105	Thổi ngạt	x		
53	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x		
54	107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	x		
55	108	Thở oxy gọng kính	x		
56	109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	x		
57	110	Thở oxy qua mặt nạ có túi	x		
58	111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	x		
59	112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	x		
60	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	x		

C. THẬN - LỌC MÁU

61	130	Vận động trị liệu bàng quang	x		
62	131	Rửa bàng quang lấy máu cục	x		
63	132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x		
64	133	Thông tiểu	x		

D. TIÊU HÓA

65	168	Rửa dạ dày cấp cứu	x		
66	171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x		
67	179	Thụt tháo phân	x		

E. TOÀN THÂN

68	188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh Siêu âm màu tại giường	x		
69	191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	x		
70	192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	x		
71	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x		
72	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x		
73	202	Băng bó vết thương	x		
74	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)	x		
75	204	Vận chuyển người bệnh an toàn	x		
76	205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	x		
77	206	Định nhóm máu tại giường	x		

	208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x		
9	209	Truyền dịch vào tủy xương	x		
80	210	Tiêm truyền thuốc	x		
		B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP			
81	979	Dụng cụ tập cổ chân	x		
82	980	Dụng cụ tập khớp cổ tay	x		
83	983	Nạng nách	x		
84	984	Nạng khuỷu	x		
		VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN			
		A. KỸ THUẬT CHUNG			
85	1	Mai hoa châm	x		
86	2	Hào châm	x		
87	3	Mãng châm	x		
88	4	Nhĩ châm	x		
89	5	Điện châm	x		
90	6	Thủy châm	x		
91	7	Cấy chỉ	x		
92	8	Ôn châm	x		
93	9	Cứu	x		
94	10	Chích lẻ	x		
95	12	Từ châm	x		
96	20	Xông hơi thuốc	x		
97	21	Xông khói thuốc	x		
98	22	Sắc thuốc thang	x		
99	23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	x		
100	24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	x		
101	25	Đặt thuốc YHCT	x		
102	26	Bỏ thuốc	x		
103	27	Chườm ngải	x		
104	28	Luyện tập dưỡng sinh	x		
		H. XOA BÓP BẮM HUYẾT			
105	389	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	x		
106	390	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	x		
107	391	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	x		
108	392	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	x		
109	393	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	x		
110	394	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	x		
111	395	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	x		
112	396	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	x		
113	397	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	x		
114	398	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	x		
115	399	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	x		
116	400	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	x		
117	401	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	x		
118	402	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	x		
119	403	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện rượu	x		
120	404	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	x		
121	405	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	x		
122	406	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	x		
123	407	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	x		
124	408	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	x		

	409	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	x		
126	410	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	x		
127	411	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	x		
128	412	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	x		
129	413	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	x		
130	414	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	x		
131	415	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	x		
132	416	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	x		
133	417	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	x		
134	418	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	x		
135	419	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	x		
136	420	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	x		
137	421	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	x		
138	422	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	x		
139	423	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	x		
140	424	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	x		
141	425	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	x		
142	426	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	x		
143	427	Xoa búp bấm huyết điều trị nấc	x		
144	428	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	x		
145	429	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	x		
146	430	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	x		
147	431	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	x		
148	432	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	x		
149	433	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	x		
150	434	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	x		
151	435	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	x		
152	436	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	x		
153	437	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	x		
154	438	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	x		
155	439	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	x		
156	440	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	x		
157	441	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	x		
158	442	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	x		
159	443	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	x		
160	444	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	x		
161	445	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	x		
162	446	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	x		
163	447	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	x		
164	448	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	x		
165	449	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	x		
166	450	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	x		
		K. GIÁC HƠI	x		
167	479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	x		
168	480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	x		
169	481	Giác hơi điều trị các chứng đau	x		
170	482	Giác hơi điều trị cảm cúm	x		
		X.NGOẠI KHOA			
		A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO			
171	3082	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	x		

3083		Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu			
		B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC	x		
		1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực			
173	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản			
174	3261	Khâu kín vết thương thủng ngực	x		
		C. TIÊU HÓA – BỤNG	x		
175	3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản			
176	3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	x		
177	3404	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	x		
178	3405	Chọc dò túi cùng Douglas	x		
179	3406	Chích áp xe tầng sinh môn	x		
180	3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	x		
		D. TIẾT NIỆU – SINH DỤC			
		3. Bàng quang			
181	3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	x		
182	3534	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	x		
183	3535	Đặt ống thông bàng quang	x		
		G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH			
		9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)			
184	3817	Chích áp xe phần mềm lớn	x		
185	3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	x		
186	3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	x		
187	3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	x		
188	3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	x		
189	3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	x		
		11. Các kỹ thuật khác			
190	3898	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	x		
191	3909	Chích rạch áp xe nhỏ	x		
192	3910	Chích hạch viêm mũ	x		
193	3911	Thay băng, cắt chỉ	x		
194	3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử	x		
		17. Nắn- Bó bột			
	3877	Nẹp bột các loại, không nắn			
		X. RĂNG HÀM MẶT			
		A. RĂNG			
195	1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x		
196	1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	x		
197	1916	Nhổ răng thừa	x		
198	1917	Nhổ răng vĩnh viễn	x		
199	1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	x		
200	1919	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	x		
201	1920	Nhổ chân răng vĩnh viễn	x		
202	1921	Nhổ răng thừa	x		
203	1922	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x		
204	1923	Tẩy trắng răng tùy sởng bằng máng thuốc	x		
205	1924	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	x		
206	1925	Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite	x		
207	1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng	x		
208	1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	x		
209	1928	Điều trị viêm quanh răng	x		
210	1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	x		

1930	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x		
1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	x		
1932	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	x		
1933	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi {Ca(OH) ₂ }	x		
1934	Máng hở mặt nhai	x		
1935	Mài chỉnh khớp cắn	x		
1936	Tháo chụp răng giả	x		
1937	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) hóa trùng hợp	x		
1938	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	x		
1939	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	x		
1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	x		
1941	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	x		
1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	x		
1943	Lấy tủy buồng răng sữa	x		
1944	Điều trị tủy răng sữa	x		
1945	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) ₂	x		
1946	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	x		
1947	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	x		
1948	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	x		
1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	x		
1950	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement (GIC)	x		
1951	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	x		
1952	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	x		
1953	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x		
1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x		
1955	Nhổ răng sữa	x		
1956	Nhổ chân răng sữa	x		
1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	x		
1958	Chích Apxe lợi trẻ em	x		
1959	Điều trị viêm lợi trẻ em	x		
1960	Chích áp xe lợi	x		
1961	Điều trị viêm lợi do mọc răng	x		
1962	Máng chống nghiêng răng	x		
1963	Sửa hàm giả gãy	x		
1964	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	x		
1965	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	x		
1966	Đệm hàm giả nhựa thường	x		
1967	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	x		
1968	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường	x		
1969	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường	x		
1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	x		
1971	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	x		
1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	x		
1973	Chụp nhựa	x		
1974	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)	x		
	B. HÀM MẶT			
2068	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x		
2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	x		
2070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	x		
2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x		

262	2073	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	x		
263	2074	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	x		
264	2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	x		
	2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	x		
	2077	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	x		
XVIII. ĐIỆN QUANG					
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)			
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy			
265	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng		x	
266	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		x	
267	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao		x	
268	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến		x	
269	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng		x	
270	72	Chụp Xquang Blondeau		x	
271	73	Chụp Xquang Hirtz		x	
272	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên		x	
273	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		x	
274	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng		x	
275	77	Chụp Xquang Chausse III		x	
276	78	Chụp Xquang Schuller		x	
277	79	Chụp Xquang Stenvers		x	
278	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm		x	
279	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)		x	
280	82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)		x	
281	84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)		x	
282	85	Chụp Xquang mỏm trâm		x	
283	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng		x	
284	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên		x	
285	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế		x	
286	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		x	
287	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch		x	
288	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		x	
289	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên		x	
290	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		x	
291	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn		x	
292	95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze		x	
293	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		x	
294	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên		x	
295	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng		x	
296	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch		x	
297	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng		x	
298	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch		x	
299	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		x	
300	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		x	
301	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch		x	
302	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)		x	
303	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		x	
304	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch		x	
305	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch		x	
306	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên		x	

110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng			
111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		X	
112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		X	
113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		X	
114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		X	
115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		X	
116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		X	
117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng		X	
119	Chụp Xquang ngực thẳng		X	
120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		X	
121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		X	
122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch		X	
123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		X	
124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng		X	
125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		X	
C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)				
1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy				
149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang		X	
150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang		X	
155	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang		X	
156	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang		X	
158	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc		X	
159	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang		X	
160	Chụp CLVT hốc mắt		X	
4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy				
191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang		X	
192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang		X	
193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao		X	
194	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u		X	
7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy				
219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)		X	
220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy		X	
221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)		X	
222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy		X	
XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU				
A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU				
2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động			X
4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay			X
6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.			X
9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động			X
10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công			X
11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động			X
20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy			X
21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)			X

	22	Nghiệm pháp dây thắt			X
	24	Bán định lượng D-Dimer			X
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC			
347	92	Đo huyết sắc tố niệu			X
348	117	Định lượng sắt huyết thanh			X
		C. TẾ BÀO HỌC			
349	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)			X
350	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)			X
351	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)			X
352	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)			X
353	136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu			X
354	137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ			X
355	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)			X
356	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)			X
357	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)			X
358	143	Máu lắng (bằng máy tự động)			X
359	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)			X
360	151	Cận Addis			X
361	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công			X
362	153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động			X
363	154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học			X
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU			
364	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu			X
365	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương			X
366	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)			X
367	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)			X
		XXIII. HÓA SINH			
		A. MÁU			
368	3	Định lượng Acid Uric			X
369	7	Định lượng Albumin			X
370	9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)			X
371	10	Đo hoạt độ Amylase			X
372	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)			X
373	20	Đo hoạt độ AST (GOT)			X
374	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp			X
375	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp			X
376	27	Định lượng Bilirubin toàn phần			X
377	29	Định lượng Calci toàn phần			X
378	30	Định lượng Calci ion hóa			X
379	40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)			X
380	41	Định lượng Cholesterol toàn phần			X
381	45	Định lượng C-Peptid			X
382	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)			X
383	51	Định lượng Creatinin			X

58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)			X
75	Định lượng Glucose			X
76	Định lượng Globulin			X
77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)			X
83	Định lượng HbA1c			X
84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)			X
112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)			X
128	Định lượng Phospho			X
133	Định lượng Protein toàn phần			X
143	Định lượng Sắt			X
158	Định lượng Triglycerid			X
166	Định lượng Urê			X
	B. NƯỚC TIỂU			
172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)			X
173	Định tính Amphetamin (test nhanh)			X
174	Định lượng Amphetamine			X
175	Đo hoạt độ Amylase			X
176	Định lượng Axit Uric			X
179	Định tính beta hCG (test nhanh)			X
180	Định lượng Canxi			X
184	Định lượng Creatinin			X
185	Định lượng Dưỡng chấp			X
186	Định tính Dưỡng chấp			X
188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)			X
193	Định tính Opiate (test nhanh)			X
194	Định tính Morphin (test nhanh)			X
195	Định tính Codein (test nhanh)			X
196	Định tính Heroin (test nhanh)			X
197	Định lượng Phospho			X
198	Định tính Phospho hữu cơ			X
199	Định tính Porphyrin			X
201	Định lượng Protein			X
202	Định tính Protein Bence -jones			X
206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)			
	E. DỊCH CHỌC DỎ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)			
220	Phản ứng Rivalta			X
221	Định lượng Triglycerid			X
222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò			
	XXIV. VI SINH			
	A. VI KHUẨN			
	1. Vi khuẩn chung			
1	Vi khuẩn nhuộm soi			X
2	Vi khuẩn test nhanh			X
3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường			X
6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính			X
16	Vi hệ đường ruột			
	2. Mycobacteria			
17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen			X
18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang			X
21	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux			X
28	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> định danh và kháng RMP Xpert			X

39		<i>Mycobacterium leprae</i> nhuộm soi			X
		3. Vibrio cholerae			
42		<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi			X
43		<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi			X
		4. Neisseria gonorrhoeae			
49		<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi			X
		5. Neisseria meningitidis			
56		<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi			X
		6. Các vi khuẩn khác			
60		<i>Chlamydia</i> test nhanh			X
73		<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh			X
74		<i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh			X
80		<i>Leptospira</i> test nhanh			X
85		<i>Mycoplasma hominis</i> test nhanh			X
93		<i>Salmonella</i> Widal			X
94		<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO			X
95		<i>Treponema pallidum</i> soi tươi			X
96		<i>Treponema pallidum</i> nhuộm soi			X
98		<i>Treponema pallidum</i> test nhanh			X
		B. VIRUS			
		2. Hepatitis virus			
117		HBsAg test nhanh			X
130		HBeAg test nhanh			X
133		HBeAb test nhanh			X
144		HCV Ab test nhanh			X
155		HAV Ab test nhanh			X
163		HEV Ab test nhanh			X
164		HEV IgM test nhanh			X
		3. HIV			
169		HIV Ab test nhanh			X
170		HIV Ag/Ab test nhanh			X
		4. Dengue virus			
183		Dengue virus NS1Ag test nhanh			X
187		Dengue virus IgM/IgG test nhanh			X
		6. Enterovirus			
225		EV71 IgM/IgG test nhanh			X
		7. Các virus khác			
243		Influenza virus A, B test nhanh			X
249		Rotavirus test nhanh			X
		C. KÝ SINH TRÙNG			
		1. Ký sinh trùng trong phân			
263		Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi			X
264		Hồng cầu trong phân test nhanh			X
265		Đơn bào đường ruột soi tươi			X
266		Đơn bào đường ruột nhuộm soi			X
267		Trứng giun, sán soi tươi			X
268		Trứng giun soi tập trung			X
269		<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi			X
270		<i>Cryptosporidium</i> test nhanh			X
		3. Ký sinh trùng ngoài da			
305		<i>Demodex</i> soi tươi			X

				X
				X
				X
				X
				X
471	310	4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác		X
	311	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		X
472	312	<i>Gnathostoma</i> ấu trùng soi mảnh sinh thiết		X
473	314	<i>Taenia</i> (Sán dây) soi tươi định danh		X
474	315	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		X
475	316	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết		X
476	317	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi		X
477	318	<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi		
		D. VI NẤM		X
479	319	Vi nấm soi tươi		X
480	320	Vi nấm test nhanh		
481	321	Vi nấm nhuộm soi		